

CHƯƠNG 14: CÁC HÌNH THỨC THUỘC ĐỘNG TỪ (VERBALS)

I. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO:

1. Động từ nguyên mẫu có “to” (To-V) có các chức năng của danh từ, tính từ, trạng từ.

a. “To-V” có các chức năng của danh từ.

- Chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề. Khi làm chủ ngữ thì “To-V” luôn là chủ ngữ số ít.

VD1: **To observe** is one way of learning new things.

[Quan sát là một cách học hỏi những điều mới.]

VD2: **To wait** for people who were late made him angry.

[Chờ đợi những người đến trễ đã khiến cho ông ấy tức giận.]

- Tân ngữ của động từ.

VD1: You need **to call** a service technician.

[Bạn cần phải gọi một kỹ thuật viên dịch vụ.]

VD2: It was late, so we decided **to take** a taxi home.

[Trời đã trễ nên chúng tôi quyết định đi taxi về nhà.]

- Bổ ngữ của chủ ngữ:

VD1: The goal of the meeting is **to reach** a decision.

[Mục tiêu của cuộc họp là đi đến một quyết định.]

VD2: His plan was **to keep** the affair secret.

[Ý định của anh ấy là giữ kín chuyện.]

- Bổ ngữ của tân ngữ:

VD1: Janice helped Craig **to write** the report.

[Janice đã giúp Craig viết báo cáo.]

VD2: I think I should advise him **to leave** the company.

[Tôi nghĩ tôi nên khuyên anh ấy rời khỏi công ty.]

c. “To-V” có thể đóng vai trò như một trạng từ đứng sau động từ hoặc tính từ và bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ đó. “To-V” với vai trò này thì diễn tả mục đích hoặc lí do.

- “To-V” chỉ mục đích

VD1: I am writing **to inquire** whether more funds are available.

[Tôi viết thư này là để hỏi liệu rằng có thể có thêm các nguồn quỹ không.]

VD2: He called the center only **to find out** the tickets had sold out.

[Anh ấy đã gọi điện đến trung tâm chỉ để tìm hiểu việc những chiếc vé đã được bán sạch.]

- “To-V” chỉ lí do.

VD1: I am pleased **to grant** Betty a promotion to vice president.

[Tôi rất hân hạnh thăng chức cho Betty lên làm phó chủ tịch.]

VD2: We are happy **to announce** the engagement of our daughter.

[Chúng tôi vui mừng thông báo lễ đính hôn của cháu gái chúng tôi.]

2. Hình thức bị động của To-V là “to be + V3/V-ed”. Hình thức hoàn thành của To-V là “to have + V3/V-ed”.

VD1: I really don't like **to be told** what to do.

[Thật sự tôi không thích việc bị bảo là phải làm gì.]

VD2: It is nice **to have finished** the work.

[Hoàn thành công việc thật là tuyệt.]

→ Trong ví dụ 2, người nói đã hoàn thành xong công việc trước khi bày tỏ cảm xúc/ý kiến về nó. Do đó ta dùng dạng hoàn thành của To-V.

3. Hình thức bị động theo sau các động từ “need, deserve, require” có thể là “to be +V-ed” hoặc “V-ing”.

VD1: Your hair needs **to be cut** = Your hair needs **cutting**.

[Tóc của bạn cần được cắt.]

VD2: Several other points deserve **to be mentioned**.

= Several other points deserve **mentioning**.

[Một vài điểm khác thì đáng được đề cập đến.]

4. Cấu trúc “For + danh từ/đại từ tân ngữ + to-V” được dùng để giới thiệu người thực hiện hành động “to-V”.

VD1: His parents' goal was **for Rob to become** a doctor.

[Mục tiêu của bố mẹ của Rob là để cho anh ấy trở thành bác sĩ.]

→ Chủ ngữ thực hiện hành động “to become” là “Rob” theo như cấu trúc đã nêu.

VD2: In order **for us to do** a good job, we must have more time.

[Để cho chúng ta có thể làm tốt công việc, chúng ta phải cần thêm thời gian.]

→ Chủ ngữ thực hiện hành động “to do” là “we” theo như cấu trúc đã nêu. “Us” là đại từ tân ngữ của “we”.

5. Động từ nguyên mẫu không có “to” dùng như bổ ngữ của tân ngữ.

a. Cấu trúc truyền khiến/nhờ vả

Make/let/have + somebody + V (nguyên mẫu)

Make/let/have + something + V-ed/V3

Get + somebody + to-V

Get + something (+ to be) + V-ed/V3

VD1: Mrs. Bank **let us take** the day off. [Bà Ngân cho chúng tôi nghỉ một ngày.]

VD2: He will **have his car repaired**. [Anh ấy sẽ nhờ người ta sửa xe của anh ấy.]

VD3: I **got Ted to host** the reception. [Tôi đã nhờ Ted tổ chức tiệc chiêu đãi.]

VD4: She **got the project (to be) authorized** by the management.

[Cô ấy đã có được dự án được cấp phép bởi ban quản lí.]

b. “Help (+ tân ngữ) + V/to-V”: giúp (ai đó) làm gì. Cả động từ nguyên mẫu có hoặc không có “to” đều có thể làm tân ngữ của động từ “help” hoặc bổ ngữ của tân ngữ của động từ “help”.

VD1: Vince **helped Carol (to) complete** the assignment.

[Vince đã giúp Carol hoàn thành nhiệm vụ.]

VD2: Company retreats **help (to) strengthen** employee relationships.

[Những đãi ngộ của công ty giúp tăng cường mối quan hệ giữa nhân viên.]

6. Động từ, danh từ, tính từ được theo sau là to-V.

a. Động từ theo sau là to-V.

- Các động từ có to-V làm tân ngữ

Afford (v): đủ khả năng (về tiền bạc, thời gian)

Agree (v): đồng ý

Aim (v): nhắm đến, hướng đến

Ask (v): yêu cầu

Decide (v): quyết định

Decline (v): từ chối

Desire (v): khao khát, mong muốn

Expect (v): mong đợi, kì vọng

Fail (v): thất bại

Hope (v): hi vọng

Manage (v): thành công

Need (v): cần, nên

Offer (v): đề nghị

Plan (v): dự định, lên kế hoạch

Prefer (v): thích hơn

Pretend (v): giả vờ

Promise (v): hứa hẹn

Propose (v): đề xuất, đề nghị

Refuse (v): từ chối, khước từ

Serve (v): giúp ích, có lợi

Want (v): muốn

Wish (v): mong muốn

Would like (v): muốn

VD1: Management **wants to reorganize** the marketing division.

[Ban quản lí muốn tái cơ cấu bộ phận tiếp thị.]

VD2: We couldn't **afford to pay** the lawyer's fee.

[Chúng tôi không đủ khả năng để chi trả phí luật sư.]

VD3: My father **offered to take** us to the airport.

[Bố tôi đã đề nghị đưa chúng tôi đến sân bay.]

- Các động từ được theo sau bởi “tân ngữ + to-V”

Advise (v): khuyên

Allow (v): cho phép

Ask (v): yêu cầu

Cause (v): khiến

Compel (v): bắt buộc

Convince (v): thuyết phục

Enable (v): cho phép

Encourage (v): khuyến khích

Expect (v): mong đợi, kì vọng

Forbid (v): cấm, ngăn cấm

Force (v): bắt buộc

Get (v): nhờ ai đó làm gì

Invite (v): mời, rủ rê

Need (v): cần, nên

Permit (v): cho phép

Persuade (v): thuyết phục

Remind (v): nhắc

Require (v): yêu cầu

Tell (v): bảo

Want (v): muốn

Warn (v): cảnh báo, căn dặn

Would like (v): muốn

VD1: Their commitment to quality **enabled the company to win** the contract.

[Sự cam kết của họ về chất lượng đã giúp công ty đạt được hợp đồng.]

VD2: We **encourage the victims to talk** freely about their experiences.

[Chúng tôi khuyến khích nạn nhân kể thoải mái về những trải nghiệm của họ.]

VD3: My mother always **warn me not to talk** to strangers.

[Mẹ tôi luôn căn dặn tôi không được nói chuyện với người lạ.]

- Các động từ nối (linking verb) được theo sau là to-V.

Appear (v): dường như, hình như

Remain (v): vẫn còn

Seem (v): dường như

VD1: How well this plan will work **remains to be seen**.

[Kế hoạch này hoạt động tốt như thế nào vẫn còn chưa biết.]

VD2: I **seem to know** more about her than anyone else.

[Dường như tôi biết về cô ấy nhiều hơn những người khác.]

VD3: There **appears to have** been a mistake.

[Dường như là đã có sự nhầm lẫn.]

- b. Danh từ được theo sau là “to-V”:

Ability (n): khả năng

Authority (n): thẩm quyền

Capacity (n): sức chứa

Chance (n): cơ hội

Decision (n): quyết định

Effort (n): nỗ lực

Need (n): nhu cầu

Opportunity (n): cơ hội

Readiness (n): sự sẵn sàng

Right (n): quyền

Time (n): thời gian

Way (n): cách, phương pháp

VD1: Chefs should have the **ability to create** different dishes.

[Các bếp trưởng phải có khả năng tạo ra các món ăn khác nhau.]

VD2: The police has the **authority to search** this building.

[Cảnh sát có thẩm quyền khám xét toà nhà này.]

- c. Tính từ được theo sau là “to-V”. Các tính từ này đi theo cấu trúc “be + adj + to-V”:

Able (adj): có khả năng

Anxious (adj): lo lắng, bồn chồn

Dangerous (adj): nguy hiểm

Delighted (adj): hài lòng

Difficult (adj): khó khăn

Eager (adj): háo hức

Easy (adj): dễ dàng

Good (adj): tốt

Likely (adj): có thể

Pleased (adj): hài lòng

Ready (adj): sẵn sàng

Sure (adj): chắc chắn

Willing (adj): sẵn lòng, tự nguyện

VD1: I am **eager to see** your result.

[Tôi rất háo hức muốn xem kết quả của bạn.]